

ことば 言葉	アクセント	いみ 意味
みんな (N/Adv.)	みんな	mọi người
絵 (N)	え	bức tranh
歌 (N)	うた	bài hát
数学 (N)	すうがく	môn toán
人気 (N) (人気があります)	にんき (にんきが あります)	sự yêu thích (được yêu thích)
卓球 (N)	たっきゅう	bóng bàn
水泳 (N)	すいえい	bơi lội
バドミントン (N)	バドミントン	cầu lông
バスケットボール (N)	バスケットボール	bóng rổ
バレーボール (N)	バレーボール	bóng chuyền
ライブ (N)	ライブ / ライブ	buổi biểu diễn trực tiếp, live show
カラオケ (N)	カラオケ	karaoke
ダンス (N)	ダンス	nhảy, nhảy múa
DVD (N)	ディーバイディー	DVD
色 (N)	いろ	màu
何色 (N)	なにいろ	màu gì
赤 (N)	あか	màu đỏ
白 (N)	しろ	màu trắng
青 (N)	あお	màu xanh

黒	(N)	くろ	màu đen
黄色	(N)	きいろ	màu vàng
緑 (色)	(N)	みどり / みどりいろ	màu xanh lá cây
ピンク (色)	(N)	ピンク / ピンクいろ	màu hồng
オレンジ (色)	(N)	オレンジ / オレンジいろ	màu cam
特に	(Adv.)	とくに	đặc biệt
甘い	(A <sub>い</sub> )	あまい	ngọt
かっこいい	(A <sub>い</sub> )	かっこいい	ngầu
近い	(A <sub>い</sub> )	ちかい	gần
好き	(A <sub>な</sub> )	すき	thích
大好き	(A <sub>な</sub> )	だいすき	rất thích
嫌い	(A <sub>な</sub> )	きらい	ghét
大嫌い	(A <sub>な</sub> )	だいきらい	cực ghét
上手	(A <sub>な</sub> )	じょうず	giỏi
下手	(A <sub>な</sub> )	へた	kém
得意	(A <sub>な</sub> )	とくい	giỏi, mạnh (sở trường)
苦手	(A <sub>な</sub> )	にがて	không giỏi, yếu, dở (không thích, sợ)
計算 (します) (V III)		けいさん (します)	tính toán

ひょうげん  
表現

アクセント

いみ  
意味

そうそう

そうそう

đúng vậy, đúng thế.

(Được dùng để thể hiện sự đồng ý, tán thành với lời nói, hành động của đối phương)